

Số: 01 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai Nylon tại Văn bản số 09/HSDNY-E&S ngày 30 tháng 8 năm 2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon), với quy mô 55.200 tấn sản phẩm/năm” tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai Nylon được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon), với quy mô 55.200 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon), với quy mô 55.200 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603876963 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 11/07/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9863876663 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 28/6/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/8/2022.

1.4. Mã số thuế: 3603876963.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 36.613 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon), với công suất 55.200 tấn sản phẩm/năm, trong đó:

+ Giai đoạn 1 (năm 2023): Sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon) đến công suất 48.552 tấn sản phẩm/năm.

+ Giai đoạn 2 (từ tháng 01 năm 2024): Sản xuất sợi nylon 6 (sợi nylon) đến công suất 55.200 tấn sản phẩm/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai Nylon:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 7 tháng 9 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2032).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai Nylon;
- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dùng)



**Lê Văn Danh**



**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 9 năm 2022*  
*của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 73 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Nguồn số 2: Nước thải của thiết bị làm lạnh không khí (AHU), nước thải của tháp giải nhiệt, với tổng lưu lượng khoảng 207 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Nguồn số 3: Nước thải của hệ thống xử lý hơi dầu, với tổng lưu lượng khoảng 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Toàn bộ nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch V và được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hồ ga trên đường N4.
- Tọa độ vị trí (X = 1183805; Y = 626710 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 268 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải:

- Phương thức đầu nối thải: 24/24.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V.

| T<br>T | Thông số                             | Đơn vị | Giới hạn tiếp nhận | Tần suất quan trắc định kỳ |
|--------|--------------------------------------|--------|--------------------|----------------------------|
| 1      | pH                                   | -      | 6 đến 9            | 01 năm/lần                 |
| 2      | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l   | 200                |                            |
| 3      | COD                                  | mg/l   | 400                |                            |
| 4      | Chất rắn lơ lửng                     | mg/l   | 200                |                            |
| 5      | Amoni (tính theo N)                  | mg/l   | 15                 |                            |
| 6      | Tổng nitơ                            | mg/l   | 40                 |                            |
| 7      | Tổng phốt pho (tính theo P )         | mg/l   | 3,24               |                            |
| 8      | Tổng dầu mỡ khoáng                   | mg/l   | 4,05               |                            |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng ống nhựa HDPE đường kính 200 mmm có tổng chiều dài khoảng 420 m.

- Nước thải từ hệ thống xử lý hơi dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng ống inox đường kính 150 mmm có tổng chiều dài khoảng 115 m.

- Nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí (AHU), nước thải của tháp giải nhiệt sau khi lắng cặn được thu gom, đấu nối với KCN bằng ống inox có tổng chiều dài khoảng 119 m.

- Nước thải sau hệ thống xử lý công suất thiết kế 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nước thải từ thiết bị làm lạnh không khí (AHU), nước thải của tháp giải nhiệt sau khi lắng cặn được dẫn ra 01 hố ga tập trung trên đường N4, KCN Nhơn Trạch V bằng đường ống nhựa u.PVC đường kính 200 mm, sau đó đấu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động (phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất), nước thải từ hệ thống xử lý hơi dầu.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → bể thu gom → bể keo tụ → bể kiểm soát pH → bể tạo bông → bể lắng 1 (cùng với nước thải sinh hoạt) → bể điều hòa → bể sinh học hiếu khí → bể lắng 2 → bể chứa nước sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC: 1.700 kg/tháng; NaOH: 300 kg/tháng; Polymer: 13 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể điều hòa thể tích 120 m<sup>3</sup> để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, từ tháng 05/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 310 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V, không xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 9 năm  
2022

của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 1.
- Nguồn số 02: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 2.
- Nguồn số 03: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 3.
- Nguồn số 04: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 4.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn bắn sợi số 1.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn bắn sợi số 2.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183580; Y: 626932.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183.568; Y: 626925.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 03 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183541; Y: 626918.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 04 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183535; Y: 626908.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý bụi số 01 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183524; Y: 626605.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý bụi số 02 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1183514; Y: 626616.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>)

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_v=0,8$ ,  $K_p=0,8$  và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| TT        | Chất ô nhiễm  | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |  |
|-----------|---|---------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04</b>  |                     |                           |                            |                            |  |
| 1         | Lưu lượng   | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 01 năm/lần                 | Không                      |  |
| 2         | Metanol   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 260                       |                            |                            |  |
| 3         | Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT  |                     |                           |                            |                            |  |
| <b>II</b> | <b>Dòng khí thải số 05, 06</b>  |                     |                           |                            |                            |  |
| 1         | Lưu lượng   | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 03 tháng/lần               |                            |  |
| 2         | Bụi   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 144                       |                            |                            |  |
| 3         | Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,8$ , $K_p = 0,8$ |                     |                           |                            |                            |  |

## B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

#### 1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (hơi dầu) → chụp hút → Hấp thụ (bằng nước) → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (hơi dầu) → chụp hút → Hấp thụ (bằng nước) → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (hơi dầu) → chụp hút → Hấp thụ (bằng nước) → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (hơi dầu) → chụp hút → Hấp thụ (bằng nước) → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

### 1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (bụi) → chụp hút → Màng lọc bụi → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (bụi) → chụp hút → Màng lọc bụi → ống thải cao 10,5 m tính từ sàn tầng sân thượng.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 05/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 07/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 07/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 09/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 05/2023.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06: 03 tháng, bắt đầu từ tháng 09/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 (Hệ thống xử lý hơi dầu số 01), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (Hệ thống xử lý hơi dầu số 02), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 (Hệ thống xử lý hơi dầu số 03), công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04 (Hệ thống xử lý hơi dầu số 04), công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05 (Hệ thống xử lý bụi số 01), công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06 (Hệ thống xử lý bụi số 02), công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 06 vị trí được cấp phép tại Phần A (gồm: 2.1.1, 2.2.1, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 2.2.6) Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Hệ thống xử lý hơi dầu số 01, 02, 03, 04:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 20: 2009/BTNMT) |  |
|----|--------------|---------------------|---|--|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -   |  |
| 2  | Metanol      | mg/Nm <sup>3</sup>  | 260   |  |

- Hệ thống xử lý bụi số 01, 02:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K <sub>v</sub> = 0,8, K <sub>p</sub> = 0,8) |  |
|----|--------------|---------------------|---|--|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -   |  |
| 2  | Bụi          | mg/Nm <sup>3</sup>  | 144   |  |

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 9 năm  
2022

của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:****1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Nguồn số 1: từ khu vực sản sọt.
- Nguồn số 2: từ khu vực quần sọt.
- Nguồn số 3: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU).

**1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.****2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: từ khu vực sản sọt; tọa độ: X = 1183502; Y = 626619.
- Nguồn số 2: từ khu vực quần sọt; tọa độ: X = 1183514; Y = 626631.
- Nguồn số 3: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU); tọa độ: X = 1183493; Y = 626620.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

| TT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA |                            |                      |
| 1  | 70                        | 55                        | 8                                     | 85   | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ**  
**SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 9 năm 2022*

*của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh: 142.950 kg/năm.

| STT                    | Tên chất thải   | Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn) | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh kg/năm | Ký hiệu phân loại |
|------------------------|---|-----------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------|
| 1                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                             | Rắn                               | 16 01 06 | 10                          | NH                |
| 2                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | Lỏng                              | 17 02 03 | 480                         | NH                |
| 3                      | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                    | Rắn                               | 18 01 01 | 2.000                       | KS                |
| 4                      | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                          | Rắn                               | 18 01 02 | 9.000                       | KS                |
| 5                      | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải                        | Rắn                               | 18 01 03 | 6.000                       | KS                |
| 6                      | Bao bì vật liệu khác  | Rắn                               | 18 01 04 | 2.400                       | KS                |
| 7                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                               | 18 02 01 | 3.000                       | KS                |
| 8                      | Các loại pin, ắc quy  | Rắn                               | 19 06 05 | 60                          | NH                |
| 9                      | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp          | Bùn                               | 12 06 05 | 120.000                     | KS                |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |   |                                   |          | <b>142.950</b>              |                   |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh: 27.000 kg/năm

| TT                     | Tên chất thải  | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|------------------------|--|--------------|---------------------|-------------------|
| 1                      | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải, sợi nylon vụn, bụi nylon từ hệ thống thu gom bụi | 15 01 02     | 10.000              | TT-R              |
| 2                      | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ   | 15 01 01     | 8.000               | TT-R              |
| 3                      | Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải   | 18 01 07     | 5.000               | TT-R              |
| 4                      | Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (nilon)                             | 18 01 11     | 4.000               | TT-R              |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |  |              | <b>27.000</b>       |                   |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải           | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 43.836              |
| <b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b> |                         | <b>43.836</b>       |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 100 m<sup>2</sup> (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 250 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 130 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 20 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 9 năm 2022

của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương

trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng công ty IDICO – CTCP (IDICO), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**



